TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THANH BÌNH** **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số:79/2022/DS-ST Ngày: 08-9-2022. V/v tranh chấp Hợp đồng vay tài sản	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH BÌNH, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lý Thị Bích Thơ

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Quang Vinh.

2. Bà Võ Thị Thủy.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Bích là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Văn Nhàn, kiểm sát viên.

Trong các ngày 22 tháng 8 và ngày 8 tháng 9 năm 2022 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 122/2022/TLST-DS ngày 10 tháng 5 năm 2022 về tranh chấp dân sự Hợp đồng vay tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 86/2022/QĐXXST-DS ngày 04 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Lê Minh H, sinh năm: 1968 (vắng mặt có đơn xin vắng).

Nơi cư trú: Ấp T, xã L, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp.

- *Bị đơn*: Ông Phạm Ân L, sinh năm: 1955 (vắng mặt lần thứ 2 không có lý do);

Nơi cư trú: Ấp T, xã L, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 22/12/2021 và Đơn yêu cầu thay đổi, bổ sung và rút một phần yêu cầu khởi kiện ngày 08/9/2022 của ông Lê Minh H, biên bản lấy lời khai và trong quá trình xét xử nguyên đơn ông Lê Minh H trình bày:

Ông H và ông L không có mối quan hệ bà con, chỉ quen biết ở xóm, ông H có cho ông L vay tiền nhiều lần. Căn cứ biên nhận ngày 23/9/2020 vay số tiền 38.080.000đ, ngày 20/10/2020 vay số tiền 111.000.000đ, ngày 23/12/2020 vay số tiền 40.000.000đ, ngày 21/02/2021 vay số tiền 37.000.000đ, ngày 4/5/2021 vay số tiền 46.000.000đ.

Biên nhận ngày 23/9/2020 được lập tại nhà của ông H ở ấp T, xã L, Biên nhận do ông L tự viết ra và ký tên người nhận, ông L mượn của ông H số tiền 38.080.000đ, mục đích mượn tiền để sinh hoạt gia đình, ông H cho ông L mượn tiền nên không có thỏa thuận lãi suất và cũng không có thỏa thuận thời gian trả lại. Từ khi mượn tiền đến nay ông L không có trả lại tiền mượn cho ông H.

Vào ngày 20/10/2020 (DL), tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam chi nhánh xã T, do ông L vay tiền ngân hàng với số nợ 1,2 tỷ đồng, đến hạn trả lãi nhưng ông L không có tiền trả. Vì vậy, ông L vay của ông H số tiền 111.000.000đ để trả lãi ngân hàng. Ông H giao tiền mặt cho ông L tại ngân hàng, ông H đưa mẫu giấy nhận nợ cho ông L ghi thông tin họ tên, địa chỉ và số tiền mượn vào giấy nhận nợ, ông L tự ký tên vào Giấy nhận nợ ngày 20/10/2020. Vào năm 2021, không nhớ ngày tháng cụ thể, ông H có làm biên nhận với ông L, có nhận số tiền 110.000.000đ của ông L trả nợ số tiền 111.000.000đ, theo Giấy nhận nợ ngày 20/10/2020 (DL), hiện nay ông L đã trả xong số tiền nợ 111.000.000đ.

Vào ngày 23/12/2020 (DL), tại nhà của ông Phạm Ân L ấp T, xã L, ông H có cho ông L vay số tiền 40.000.000đ (*Bốn mươi triệu đồng*), mục đích vay tiền để đóng lãi ngân hàng, thỏa thuận lãi suất là 30%/tháng, không có thỏa thuận thời hạn trả nợ, do ông L hứa khi nào bán đất được sẽ trả nợ cho ông H. Từ khi vay đến nay ông L không có trả gốc và cũng không có đóng lãi cho ông H số tiền nợ trên. Giấy nhận nợ ngày 23/12/2020, mẫu do ông H tự soạn sẵn, ông L là người ghi thông tin họ tên địa chỉ và số tiền vay, mục đích vay trong giấy nhận nợ và ký tên ghi họ tên vào giấy nhận nợ ngày 23/12/2020 nêu trên.

Do ông L không đóng lãi cho ông H, nên đến ngày 21/02/2021 ông H yêu cầu ông L thanh toán số tiền lãi đối với 03 biên nhận nợ ngày 23/9/2020, ngày 20/10/2020, ngày 23/12/2020, tổng cộng nợ gốc là 189.080.000đ, với số tiền lãi là 67.000.000đ, với lãi suất 30%/tháng, ông H thống nhất giảm cho ông L số tiền lãi 30.000.000đ, còn nợ số tiền lãi là 37.000.000đ, nên ông L viết biên nhận ngày 21/02/2021 cho ông H, ông L tự viết biên nhận ngày 21/02/2021 (DL) với nội dung có nhận tH tiền lãi tổng số là 37.000.000đ (*Ba mươi bảy triệu đồng*).

Giấy nhận nợ ngày 04/5/2021(DL), tại nhà của ông Phạm Ân L, ông L mượn ông H số tiền 46.000.000đ (*Bốn mươi sáu triệu*), mục đích mượn tiền là để sinh hoạt gia đình, không có thỏa thuận lãi suất, không có thỏa thuận thời hạn trả nợ, ông L nói khi nào bán đất xong sẽ trả lại cho ông H, hiện nay ông L đã bán đất xong nhưng không trả tiền nợ cho ông H. Giấy nhận nợ ngày 04/5/2021(DL) là do ông L tự viết và ký tên ghi họ tên người nhận nợ, mẫu giấy nhận nợ là do ông H đưa, ông L viết giấy nhận nợ tại nhà của ông L.

Tất cả các giao dịch vay mượn tiền chỉ có H và ông L không có ai khác chứng kiến, từ khi vay tiền đến nay ông L không có trả cho ông Hiêu được số tiền gốc và lãi nào khác.

Nay ông H yêu cầu cá nhân ông Phạm Ân L trả tiền nợ cho ông H theo các biên nhận nợ nêu trên là 272.000.000đ, ông H đã nhận lại của ông L số tiền 111.000.000đ (theo biên nhận ngày 20/10/2020), còn lại 161.000.000đ, ông H yêu

cầu cá nhân ông Phạm Ân L trả lại cho ông H số tiền nợ 161.000.000đ (*Một trăm sáu mươi một nghìn đồng*), không yêu cầu tính lãi.

Căn cứ Đơn thay đổi, bổ sung và rút một phần yêu cầu khởi kiện ngày 08/9/2022 của ông Lê Minh H, ông H trình bày: Thống nhất tự nguyện rút lại yêu cầu khởi kiện đối với ông L với số tiền nợ là 37.000.000đ, căn cứ Biên nhận ngày 21/02/2021 và yêu cầu cá nhân ông L phải trả lại số tiền nợ theo các biên nhận nợ như sau: Ngày 23/9/2020 vay số tiền 38.080.000đ; Ngày 23/12/2020 vay số tiền 40.000.000đ; Ngày 4/5/2021 vay số tiền 46.000.000đ. Tổng cộng nợ là 124.080.000đ (*Một trăm hai mươi bốn triệu, không trăm tám mươi nghìn đồng*) và yêu cầu tính lãi với lãi suất 10%/năm, kể từ ngày ông L ký tên vào các biên nhận nợ nêu trên cho đến khi xét xử.

Bị đơn ông Phạm Ân L vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 2, đã được Tòa án tống đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải 02 lần, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa nhưng ông L không cung cấp văn bản ý kiến về việc yêu cầu khởi kiện của ông H cũng như tham dự phiên họp, hòa giải nên Tòa án không thu thập được lời khai, ý kiến của ông L về việc yêu cầu khởi kiện của ông H.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Bình tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- *Về việc tuân theo pháp luật tố tụng*: Từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm trước khi nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật. Riêng bị đơn chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng như không có văn bản trình kiến, không đến Tòa án để tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải lần 1, 2 để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho mình là vi phạm Điều 70, 72 BLTTDS năm 2015, cần phê phán rút kinh nghiệm.

- *Ý kiến về việc giải quyết vụ án:* Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông của ông Lê Minh H, buộc ông Phạm Ân L trả lại số tiền vay còn nợ cho ông H là 124.080.000đ và tính lãi suất 10%/năm kể từ ngày ký tên vào biên nhận vay cho đến khi xét xử.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về tố tụng:

[1.1.] Về thẩm quyền giải quyết: Do tranh chấp giữa cá nhân và cá nhân, ông L hiện nay đăng ký hộ khẩu thường trú T, xã L, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp, nguyên đơn khởi kiện tại Tòa án nơi bị đơn cư trú, nên thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự

[1.2.] Về quan hệ pháp luật: Căn cứ các biên nhận nợ ngày 23/9/2020 vay số tiền 38.080.000đ, ngày 23/12/2020 vay số tiền 40.000.000đ, ngày 04/5/2021 vay số tiền 46.000.000đ, ông H có cho ông L vay số tiền nợ tổng cộng là 124.080.000đ, nhưng đến nay ông L không có trả tiền nợ nêu trên, nên làm phát sinh tranh chấp Hợp đồng vay tài sản. Tòa án huyện thụ lý giải quyết vụ án theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3] Về pháp luật áp dụng: Căn cứ các biên nhận nợ ngày 23/9/2020, ngày 23/12/2020, ngày 04/5/2021, Tranh chấp hợp đồng vay tài sản vào năm 2020, 2021, nên Hội đồng xét xử áp dụng quy định của Bộ luật dân sự năm 2015 để giải quyết.

[1.4] Về việc vắng mặt của bị đơn: Tại phiên tòa nguyên đơn ông H vắng mặt có đơn xin vắng mặt, bị đơn ông Phạm Ân L vắng mặt lần thứ hai không có lý do, Hội đồng xét xử xét thấy ông L đã được triệu tập hợp lệ đúng theo quy định, nhưng ông L vắng mặt, không có lý do. Nguyên đơn đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ nơi cư trú của bị đơn theo địa chỉ xác nhận nơi cư trú của người bị kiện của Công an xã Tân Long ngày 01/11/2021 và địa chỉ theo các biên nhận nợ. Tòa án huyện đã tiến hành tống đạt trực tiếp các văn bản tố tụng cho ông Phạm Ân L gồm: Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo về phiên hop kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Thông báo về kết quả phiên họp, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa đúng theo quy định pháp luật tố tụng, nhưng ông L không đến Tòa án tham dự phiên hòa giải, cũng như phiên tòa, đã chứng minh được bị đơn cố tình vắng mặt, không có ý kiến để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông H, ông L là phù hợp và đúng theo quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và điểm a, b khoản 1 Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Đối với Hợp đồng vay tài sản:

Căn cứ các biên nhận nợ ngày 23/9/2020 vay số tiền 38.080.000đ, ngày 23/12/2020 vay số tiền 40.000.000đ, ngày 04/5/2021 vay số tiền 46.000.000đ, tổng số tiền nợ là 124.080.000đ. Ông H có cho ông L vay số tiền tổng cộng là 124.080.000đ (*Một trăm hai mươi bốn triệu, không trăm tám mươi nghìn đồng*) là có thật và đã xảy ra, ông L đã nhận đủ số tiền vay vào ngày ký các biên nhận nợ, từ khi nhận tiền đến nay ông L không trả gốc, cũng như trả lãi cho ông H nên ông L đã vi phạm hợp đồng vay tài sản đối với ông H. Vì vậy yêu cầu khởi kiện của ông H buộc ông L có trách nhiệm cá nhân trả lại số tiền nợ nêu trên là có cơ sở chấp nhận.

Ông H cam đoan chữ ký tên và chữ viết họ tên người vay tiền là của ông Phạm Ân L, đồng thời cam đoan từ khi nhận tiền đến nay ông L không có trả tiền nợ gốc và trả lãi cho ông H, nếu sau này phát sinh tranh chấp việc ông L đã trả xong tiền nợ cho ông H xong thì ông H hoàn toàn chịu trách nhiệm.

Ông L đã được tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, ông L không có văn bản trình bày ý kiến về việc có nợ tiền của ông H và cũng không cung cấp tài liệu,

chứng cứ chứng minh để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông L, căn cứ Thông báo số 194/2022/TB.TA, ngày 01/8/2022 của Tòa án huyện về việc yêu cầu ông Phạm Ân L cung cấp tài liệu, chứng cứ, nên Hội đồng xét xử không xem xét ý kiến hay yêu cầu của ông L đối với số tiền nợ nêu trên.

Đối với yêu cầu trả lãi suất: Ông H yêu cầu ông L trả lãi trên số tiền nợ gốc là 124.080.000đ với lãi suất là 0.83%/tháng (10%/năm) tính từ ngày nhận tiền theo biên nhận nợ ngày 23/9/2020 vay số tiền 38.080.000đ, ngày 23/12/2020 vay số tiền 40.000.000đ, ngày 04/5/2021 vay số tiền 46.000.000đ cho đến ngày xét xử là ngày 08/9/2022 là có cơ sở chấp nhận. Do ông L đã nhận đủ số tiền 124.080.000đ của ông H, nhưng không có trả lãi kể từ lúc nhận tiền vay cho đến nay, ông H yêu cầu trả lãi với lãi suất là 0.83% /tháng là phù hợp với quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Lãi suất được tính cụ thể như sau: Biên nhận nợ ngày 23/9/2020(DL) vay số tiền gốc là 38.080.000đ x 0.83%/tháng x 23 tháng 16 ngày = 7.434.000đ; Biên nhận nợ ngày 23/12/2020 vay số tiền gốc là 40.000.000đ x 0.83%/tháng x 20 tháng 16 ngày = 6.813.000đ; Biên nhận nợ ngày 04/5/2021 vay số tiền gốc là 46.000.000đ x 16 tháng 04 ngày = 6.158.000đ. Tổng cộng số tiền lãi tính đến ngày 8/9/2022 là 20.405.000đ (*Hai mươi triệu, bốn trăm lẻ năm nghìn đồng*).

Từ những căn cứ nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Minh H buộc ông Phạm Ân L có trách nhiệm cá nhân trả lại cho ông Lê Minh H số tiền còn nợ gốc là 124.080.000đ và lãi là 20.405.000đ, tổng cộng là 144.485.000đ (*Một trăm bốn mươi bốn triêu, bốn trăm tám mươi lăm nghìn đồng*) là phù hợp với quy định tại Điều 463, Điều 466, 468 BLDS năm 2015.

[2.1] Đối với yêu cầu khởi kiện của ông H buộc ông L có trách nhiệm trả lại số tiền vay còn nợ là 37.000.000đ, căn cứ theo biên nhận ngày 21/02/2021, căn cứ Đơn thay đổi, bổ sung và rút một phần yêu cầu khởi kiện ngày 08/9/2022 của ông Lê Minh H, ông H thống nhất tự nguyện rút lại yêu cầu khởi kiện đối với số tiền nợ 37.000.000đ, do đây là sự tự nguyện của nguyên đơn nên Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn theo quy định tại khoản 2 điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về án phí: Căn cứ khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26, điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

Nguyên đơn ông Lê Minh H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, được nhận lại toàn bộ số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Bị đơn ông Phạm Ân L phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm là 7.224.000đ (*Bảy triệu, hai trăm hai mươi bốn nghìn đồng*), nhưng do ông L là người cao tuổi (67 tuổi) nên được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễm, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[4] Xét quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử do đó được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 463, 466, 468, khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 3 Điều 26, khoản 2 Điều 244, điểm a, b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và điểm a, b khoản 1 Điều 238, khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Minh H đối với ông Phạm Ân L về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Buộc ông Phạm Ân L có trách nhiệm cá nhân trả lại cho ông Lê Minh H số tiền còn nợ 144.485.000đ (*Một trăm bốn mươi bốn triệu, bốn trăm tám mươi lăm nghìn đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Đình một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Minh H đối với ông Phạm Ân L về việc yêu cầu ông Phạm Ân L trả lại số tiền nợ là 37.000.000đ (*Ba mươi bảy triệu đồng*) theo biên nhận ngày 21/02/2021.

3. Về án phí:

Bị đơn ông Phạm Ân L phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm là 7.224.000đ (*Bảy triệu, hai trăm hai mươi bốn nghìn đồng*), nhưng do ông L là người cao tuổi (67 tuổi) nên được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễm, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Nguyên đơn ông Lê Minh H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả cho ông Lê Minh H toàn bộ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.025.000đ *(Bốn triệu, không trăm hai mươi lăm nghìn đồng)* theo biên L số 0010151 ngày 10/5/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp.

Các đương sự có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (ngày 08/9/2022). Đương sự vắng mặt có quyền

kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKS huyện;
- Chi cục THA DS huyện;
- Tòa án ND tỉnh;
- Cổng thông tin Điện tử Tòa án;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Lý Thị Bích Thơ